

THÔNG BÁO TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2021

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-HĐTTĐHYD ngày 10/8/2020 của Hội đồng Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Công văn số 622/KYT-K2ĐT ngày 12/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn tuyển sinh và đào tạo CKI, CKII và BSNT trong năm 2020;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh Sau đại học ngày 21/5/2021 của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên;

Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên thông báo tuyển sinh Sau đại học trình độ Chuyên khoa I, Chuyên khoa II và Bác sĩ nội trú năm 2021 như sau:

1. HÌNH THỨC ĐÀO TẠO, CHUYÊN NGÀNH, MÔN THI VÀ DỰ KIẾN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH

1.1. Hình thức và thời gian đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo	
		Tập trung	Tập trung theo chứng chỉ
1	Chuyên khoa II	2 năm	
2	Chuyên khoa I	2 năm	3 năm
3	Bác sĩ nội trú	3 năm	

1.2. Chuyên ngành, môn thi tuyển và dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh

1.2.1. Chuyên khoa I

- Số chuyên ngành tuyển sinh: 16 chuyên ngành

- Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: 439

STT	Chuyên ngành đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Môn thi	
			Môn chuyên ngành	Môn cơ sở
1	Nội khoa	34	Nội khoa	Sinh lý
2	Nhi khoa	21	Nhi khoa	Sinh lý
3	Da liễu	17	Da liễu	Sinh lý
4	Tâm thần	20	Tâm thần	Sinh lý
5	Y học gia đình	26	Nội khoa	Sinh lý
6	Lao	10	Lao	Sinh lý
7	Gây mê hồi sức	16	Gây mê hồi sức	Sinh lý
8	Xét nghiệm y học	80	Đề tổng hợp: Hóa sinh, Huyết học, Giải phẫu bệnh và Vi sinh - Ký sinh trùng	Sinh lý
9	Nhãn khoa	11	Nhãn khoa	Giải phẫu
10	Ngoại khoa	39	Ngoại khoa	Giải phẫu

STT	Chuyên ngành đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Môn thi	
			Môn chuyên ngành	Môn cơ sở
11	Sản phụ khoa	15	Sản phụ khoa	Giải phẫu
12	Chẩn đoán hình ảnh	28	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu
13	Tai - Mũi - Họng	16	Tai - Mũi - Họng	Giải phẫu
14	Ung thư	20	Ung thư	Giải phẫu
15	Y tế công cộng	36	Đề tổng hợp: Tổ chức và QLYT, Truyền thông GDSK	Vi sinh
16	Dược lý - Dược lâm sàng	50	Dược lâm sàng	Dược lý

1.2.2. Chuyên khoa II

- Số chuyên ngành tuyển sinh: 07 chuyên ngành

- Tổng số chỉ tiêu tuyển sinh: 78

STT	Chuyên ngành đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Môn thi	
			Môn chuyên ngành	Môn ngoại ngữ*
1	Nội khoa	13	Nội khoa	Tiếng Anh
2	Ngoại khoa	30	Ngoại khoa	
3	Sản phụ khoa	5	Sản phụ khoa	
4	Nhi khoa	5	Nhi khoa	
5	Tai Mũi Họng	5	Tai Mũi Họng	
6	Da liễu	5	Da liễu	
7	Y tế công cộng	15	Đề tổng hợp: Chính sách và QLYT; Chăm sóc SKBD	

Môn ngoại ngữ*: Những ngôn ngữ khác (Tiếng Pháp, Tiếng Đức, Tiếng Trung, Tiếng Nga) thí sinh nộp chứng chỉ còn hiệu lực tương đương bậc 3/6 của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam trở lên.

Các trường hợp được miễn thi ngoại ngữ:

Thí sinh có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam (theo Thông tư 01/2014/TT- BGDĐT) được miễn thi tuyển. Thí sinh đạt bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam được miễn học, miễn thi. Chứng chỉ ngoại ngữ phải trong thời hạn 2 năm từ ngày cấp đến ngày 23/7/2021 (Xem phụ lục 2).

1.2.3. Bác sĩ nội trú

- Số chuyên ngành tuyển sinh: 05 chuyên ngành

- Tổng số chỉ tiêu tuyển sinh: 92

- + Nội khoa: 17
- + Ngoại khoa: 29
- + Sản phụ khoa: 10
- + Nhi khoa: 19
- + Ung thư: 15

STT	Chuyên ngành đào tạo	Môn thi				
		Môn 1 (Toán)	Môn 2* (Ngoại ngữ)	Môn 3 (Môn cơ bản)	Môn 4 (Môn CN)	Môn 5 (Môn CN gần)
1	Nội khoa	Toán thống kê	Tiếng Anh	Bốc thăm ngẫu nhiên chọn 1 trong 4 môn: Giải phẫu, Sinh lý, Hóa sinh, Y sinh học di truyền.	Nội khoa	Nhi khoa
2	Ngoại khoa				Ngoại khoa	Sản phụ khoa
3	Nhi khoa				Nhi khoa	Nội khoa
4	Sản phụ khoa				Sản phụ khoa	Ngoại khoa
5	Ung thư				Ung thư	Ngoại khoa

Môn 2*: Những ngôn ngữ khác (Tiếng Pháp, Tiếng Đức, Tiếng Trung, Tiếng Nga) thí sinh nộp chứng chỉ còn thời hạn 2 năm từ ngày cấp đến ngày 23/7/2021 tương đương bậc 3/6 của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam trở lên.

Các trường hợp được miễn thi ngoại ngữ:

Thí sinh có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam (theo Thông tư 01/2014/TT- BGDĐT) được miễn thi tuyển. Thí sinh đạt bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam được miễn học, miễn thi. Chứng chỉ ngoại ngữ phải trong thời hạn 2 năm từ ngày cấp đến ngày 23/7/2021 (Xem phụ lục 2).

1.2.4. Thạc sĩ

- Số chuyên ngành tuyển sinh: 04 chuyên ngành.
- Tổng số chỉ tiêu tuyển sinh: 120.

TT	Chuyên ngành	Chỉ tiêu	Môn thi		
			Toán	Cở sở	Tiếng Anh
1	Nội khoa	25	Toán cao cấp thống kê	Sinh lý	Tiếng Anh
2	Ngoại khoa	25		Giải phẫu	
3	Nhi khoa	25		Sinh lý	
4	Y học dự phòng	45		Vi sinh	

Các thông tin tuyển sinh khác xem Thông báo tuyển sinh trình độ Thạc sĩ số 2480/TB-ĐHYD-ĐT ngày 17/12/2020 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.

1.2.5. Tiến sĩ

- Số chuyên ngành tuyển sinh: 03 chuyên ngành.
- Tổng số chỉ tiêu tuyển sinh: 10 (Nội khoa: 02; Nhi khoa: 02; Y tế công cộng: 06).
- Hình thức: Xét tuyển.

Các thông tin tuyển sinh khác xem Thông báo tuyển sinh trình độ Tiến sĩ số 2481/TB-ĐHYD-ĐT ngày 17/12/2020 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.

2. ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN

2.1. Điều kiện chung

- Có đủ sức khỏe học tập và công tác theo quy định.
- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Không giới hạn tuổi dự thi.
- Nộp hồ sơ đầy đủ và đúng thời gian quy định.

2.2. Điều kiện về văn bằng và kinh nghiệm/thâm niên công tác

Trình độ đào tạo	Điều kiện	
	Văn bằng/Chứng chỉ	Kinh nghiệm/thâm niên công tác*
Chuyên khoa II	<ul style="list-style-type: none"> - Có bằng CKI/BSNT hoặc Thạc sĩ ngành/chuyên ngành đúng/phù hợp với ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi. - Chấp nhận ngành/chuyên ngành dự thi là ngành/chuyên ngành hẹp (<i>sâu</i>) của ngành/chuyên ngành đã được đào tạo ở trình độ CKI hoặc Thạc sĩ (<i>Ví dụ: thí sinh có bằng CKI Nội khoa được đăng ký dự thi CKII Nội Tim mạch, Nội Tiêu hóa.... ngược lại thí sinh có bằng tốt nghiệp CKI Nội Tim mạch hoặc Thạc sĩ Nội Tim mạch sẽ không được đăng ký dự thi CKII Nội khoa....</i>). - CKII YTCC: Có bằng CKI/BSNT hoặc Thạc sĩ không đúng với chuyên ngành đăng ký dự tuyển thì phải có xác nhận đang làm cán bộ quản lý cấp Khoa/ Phòng/ Bộ môn trở lên. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sau khi tốt nghiệp CKI/BSNT hoặc sau khi tốt nghiệp Thạc sĩ 36 tháng. - Có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh (<i>đối với các lĩnh vực yêu cầu phải có chứng chỉ hành nghề</i>).
Chuyên khoa I	<ul style="list-style-type: none"> - Có Bằng đại học ngành/chuyên ngành đúng/phù hợp với ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi. - Các Bác sĩ làm việc liên tục trong ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi trước ngày 01/01/2012 (<i>ngày Thông tư số 41/2011/TT-BYT có hiệu lực</i>) cho đến ngày đăng ký dự thi thì được dự thi ngành/chuyên ngành đang làm việc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có chứng chỉ hành nghề đúng với ngành/chuyên ngành dự tuyển (<i>Đối với các lĩnh vực cần có chứng chỉ hành nghề</i>). - Có chứng chỉ hành nghề không đúng với ngành/chuyên ngành dự tuyển: cần có xác nhận của Thủ trưởng đơn vị thâm niên công tác trong ngành/chuyên ngành dự tuyển tối thiểu 01 năm kể từ khi có chứng chỉ hành nghề.

	<p>- Đối với Bác sĩ YHDP tốt nghiệp sau ngày 01/01/2012 đã được cấp chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn là được khám, phát hiện và xử trí các bệnh thông thường; xử trí ban đầu một số trường hợp cấp cứu tại cộng đồng thì được đăng ký dự thi CKI, chuyên ngành Y học gia đình.</p> <p>- Chuyên ngành: Xét nghiệm y học (<i>Xem phụ lục 1</i>). Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành gần phải có chứng chỉ bổ sung kiến thức phù hợp trước khi tham gia dự tuyển.</p> <p>- Chuyên ngành: Y tế công cộng (<i>Xem phụ lục 1</i>).</p>	<p>- Không có chứng chỉ hành nghề áp dụng cho chuyên ngành Xét nghiệm y học, gồm có:</p> <p>☞ Đối tượng Cử nhân xét nghiệm, Cử nhân kỹ thuật xét nghiệm Y học, Dược sĩ, Bác sỹ y khoa: có xác nhận thâm niên ít nhất 01 năm trong lĩnh vực xét nghiệm của cơ quan công tác.</p> <p>☞ Đối tượng Cử nhân sinh học, Cử nhân hóa học: có xác nhận thâm niên ít nhất 03 năm trong lĩnh vực xét nghiệm của cơ quan công tác.</p>
Bác sĩ nội trú	<p>Có Bằng tốt nghiệp hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp Bác sĩ hệ chính quy ngành/chuyên ngành tương ứng với ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi, đạt loại khá trở lên.</p>	<p>Dự thi một lần duy nhất sau khi tốt nghiệp đại học chính quy trong thời hạn dưới 12 tháng (<i>tính từ ngày cấp văn bằng, giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời</i>).</p>

(*): Kinh nghiệm/thâm niên công tác tính đến ngày xét duyệt điều kiện dự thi (xem mục 7.3).

3. CHẾ ĐỘ ƯU TIÊN

3.1. Đối tượng ưu tiên

a, Người có thời gian công tác hai năm liên tục trở lên (*tính đến ngày 20/8/2021*) tại các xã thuộc vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn ở các địa phương thuộc miền núi, vùng cao, vùng sâu, hải đảo (*theo quy định hiện hành*);

b, Thương binh, bệnh binh người có giấy chứng nhận được hưởng chính sách như thương binh;

c, Con liệt sĩ;

d, Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, người có công với cách mạng;

e, Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định ở mục a;

g, Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

h, Đối tượng theo Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 07/02/2013 của Thủ tướng chính phủ về khuyến khích đào tạo và phát triển nhân lực y tế của chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Pháp y và Giải phẫu bệnh.

Riêng thí sinh dự tuyển Chuyên khoa II chỉ ưu tiên mục a, e, h.

3.2. Chính sách ưu tiên

- Mỗi thí sinh chỉ được hưởng một diện ưu tiên.

- Người thuộc diện ưu tiên nếu dự thi Chuyên khoa I sẽ được cộng thêm 1 điểm (thang điểm 10) cho môn cơ sở; nếu dự thi Chuyên khoa II được cộng thêm 1 điểm (thang điểm 10) cho môn ngoại ngữ, nếu dự thi Bác sĩ nội trú sẽ được cộng thêm 1 điểm (thang điểm 10) cho môn cơ bản.

Lưu ý: Các thí sinh thuộc diện ưu tiên trên nộp giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền khi đi nộp hồ sơ dự tuyển (không giải quyết trường hợp bổ sung giấy ưu tiên sau khi đã nộp hồ sơ).

4. ĐIỀU KIỆN XÉT TRÚNG TUYỂN

4.1. Điều kiện xét tuyển

Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi (sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có). Không thực hiện việc làm tròn điểm, công bố điểm tới hai chữ số sau dấu phẩy.

4.2. Xét trúng tuyển

- Các thí sinh có điểm đạt của tất cả các môn thi (bao gồm cả môn ngoại ngữ) sẽ được xếp theo thứ tự tổng điểm môn chuyên ngành và cơ sở (không tính môn ngoại ngữ) từ cao xuống thấp theo ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu theo ngành/chuyên ngành đã được phê duyệt.

- Trong trường hợp có nhiều thí sinh có tổng điểm bằng nhau xác định người trúng tuyển như sau:

+ Xét trúng tuyển Chuyên khoa II: Trường hợp có điểm chuyên ngành bằng nhau xét trúng tuyển đối với thí sinh được miễn thi ngoại ngữ hoặc có điểm môn thi ngoại ngữ cao hơn.

+ Xét trúng tuyển Chuyên khoa I: Xét trúng tuyển đối với thí sinh có điểm môn chuyên ngành cao hơn.

+ Xét trúng tuyển Bác sĩ nội trú theo thứ tự: (1) Tổng điểm 2 môn chuyên ngành cao hơn; (2) Được miễn thi môn ngoại ngữ hoặc có điểm thi môn ngoại ngữ cao hơn; (3) Điểm trung bình toàn khóa đại học cao hơn.

5. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ THI

1. Đơn xin dự thi có xác nhận của cơ quan quản lý (theo mẫu).

2. Sơ yếu lý lịch có dán ảnh, đóng dấu giáp lai, xác nhận của cơ quan quản lý; hoặc xác nhận của chính quyền địa phương đối với thí sinh tự do; hoặc xác nhận của cơ sở đào tạo với thí sinh dự thi Bác sĩ nội trú (ghi rõ không bị dừng học tập, kỷ luật trong quá trình đào tạo).

3. Bản sao công chứng bằng và bảng điểm:

- Bằng tốt nghiệp và bảng điểm Đại học (đối với thí sinh đăng ký dự thi trình độ CKI, BSNT).

- Bằng tốt nghiệp và bảng điểm Sau đại học (đối với thí sinh đăng ký dự thi trình độ CKII).

Nếu bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học và bảng điểm do các trường đại học nước ngoài cấp, phải công chứng dịch thuật và có xác nhận giá trị văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Bản sao giấy khai sinh.

5. Giấy chứng nhận đủ sức khỏe học tập (theo Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06/5/2013 hướng dẫn khám sức khỏe) trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

6. Công văn cử đi dự thi của cơ quan có thẩm quyền (theo mẫu, đối với thí sinh đăng ký dự thi trình độ CKI, CKII). Nếu thí sinh tự do tại thời điểm đăng ký dự thi, cần nộp quyết định thôi việc, chấm dứt hợp đồng hoặc cam kết không làm việc, ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan/tổ chức nào.

7. Giấy xác nhận thâm niên công tác của cơ quan quản lý người lao động (bản dấu đỏ, đối với thí sinh đăng ký dự thi trình độ CKI, CKII)..

8. Bản sao công chứng:

- Bằng/chứng chỉ và các giấy tờ liên quan đối với trường hợp miễn thi môn ngoại ngữ đăng ký tuyển sinh trình độ CKII, BSNT (*Xem phụ lục 2*).
- Chứng chỉ bổ sung kiến thức (*đối với ngành/chuyên ngành có yêu cầu*).
- Chứng chỉ hành nghề.
- Quyết định tuyển dụng, Quyết định hưởng lương theo mã ngạch (*nếu có*) hoặc hợp đồng lao động. Đối với trường hợp tốt nghiệp hệ liên thông, nộp Quyết định tiếp nhận công tác/chuyển ngạch/nâng ngạch sau khi tốt nghiệp Đại học.
- Quyết định bổ nhiệm cán bộ quản lý cấp Khoa/Phòng/Bộ môn (*đối với thí sinh dự thi chuyên ngành Y tế công cộng mà có bằng CKI/BSNT/Thạc sĩ khác chuyên ngành*).

9. Hai bì thư, mỗi bì thư đựng 02 ảnh cỡ 3x4 cm (*chụp không quá 6 tháng*). Bên ngoài hai bì thư và mặt sau tất cả ảnh ghi rõ họ tên, ngày sinh, chuyên ngành dự thi.

6. LỆ PHÍ TUYỂN SINH

6.1. Lệ phí đăng ký dự thi: 60.000 đồng/01 hồ sơ.

6.2. Lệ phí dự thi: 120.000 đồng/môn thi.

Lưu ý: Hồ sơ và lệ phí sẽ không hoàn lại nếu thí sinh không đủ tiêu chuẩn dự thi, bỏ thi hoặc thi không trúng tuyển.

7. THỜI GIAN PHÁT HÀNH - NHẬN HỒ SƠ, ÔN TẬP VÀ THI TUYỂN

7.1. Thời gian, địa điểm phát hành hồ sơ

- Thời gian phát hành hồ sơ: từ ngày 25/5/2021 đến ngày 09/7/2021.

- Thí sinh đăng ký hồ sơ trực tuyến tại trang thông tin điện tử: <http://tuyensinh.tump.edu.vn> từ 09h ngày 25/5/2021 đến 16h30 ngày 25/6/2021 (*Hướng dẫn chi tiết tại website <http://tuyensinh.tump.edu.vn>*).

- Nơi phát hành hồ sơ: Phòng Đào tạo (*Bộ phận Sau đại học*), Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.

7.2. Thời gian, địa điểm thu nhận hồ sơ

- Hồ sơ online: Nhận trước 16h30 ngày 25/6/2021.

- Hồ sơ chính thức: Nhận trước 16h30 ngày 23/7/2021.

- Thời gian nhận hồ sơ dự thi: sáng: 8h00-11h30; chiều: 13h30-16h30 (*Từ thứ 2 đến thứ 6*).

- Nơi nhận hồ sơ: Phòng Đào tạo (*Bộ phận Sau đại học*), Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.

7.3. Dự kiến ôn tập và thi tuyển

- Dự kiến thời gian xét duyệt điều kiện dự thi: Ngày 30/7/2021.

- Dự kiến thời gian ôn thi: Từ ngày 02/8/2021 đến ngày 25/8/2021.

- Dự kiến thời gian thi: 28/8/2021-29/8/2021.

Thi tuyển Chuyên khoa I, Chuyên khoa II được tổ chức tại Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên.

Thi tuyển Bác sĩ nội trú dự thi môn Cơ bản, Chuyên ngành và Chuyên ngành gần tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên theo lịch thi tuyển sinh Sau đại học năm 2021 của Nhà trường; môn Toán thống kê, môn Ngoại ngữ và môn Chủ chốt của Bác sĩ nội trú (Môn Sinh lý đối với chuyên ngành Nội khoa và Nhi khoa; môn Giải phẫu đối với chuyên ngành Ngoại khoa và Ung thư. Riêng chuyên ngành Sản phụ khoa không dự thi môn Chủ chốt) thi tuyển theo lịch thi Sau đại học của Đại học Thái Nguyên.



Địa chỉ liên hệ:

Phòng Phòng Đào tạo (*Bộ phận Sau đại học*), Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên.

Địa chỉ: số 284 đường Lương Ngọc Quyến, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 0208 3858 198; E-mail: saudaihocytn@gmail.com,

Các thí sinh đăng ký dự tuyển có thể tham khảo thêm thông tin tại Website: <http://tuyensinh.tump.edu.vn>

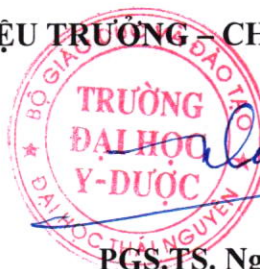
Lưu ý:

Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên hiện đã hoàn thiện đề án mở các mã: CKI: Điều dưỡng, Phục hồi chức năng, Y học cổ truyền, Răng hàm mặt; BSNT: Chẩn đoán hình ảnh gửi Bộ Y tế, đang trong quá trình chờ thẩm định. Nếu được Bộ Y tế phê duyệt thông qua các đề án trên, Nhà trường sẽ ra thông báo tuyển sinh bổ sung hoặc thông báo tuyển sinh đợt 2 năm 2021.

Nơi nhận: 

- Bộ Y tế (B/c);
- ĐHTN (B/c);
- Các Trường Đại học, Cao đẳng Y-Dược;
- Các Sở Y tế và đơn vị trực thuộc;
- Các đơn vị trong Trường;
- Đăng website;
- Lưu: VT, ĐT (SĐH).

HIỆU TRƯỞNG - CHỦ TỊCH HĐTS SĐH 2021



PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng

Phụ lục số: 01

**DANH MỤC NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH ĐÚNG/PHÙ HỢP/GẦN
CỦA NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ CHUYÊN KHOA I**

TT	Ngành/Chuyên ngành đào tạo	Ngành/Chuyên ngành đúng/phù hợp	Ngành/Chuyên ngành gần
1	Xét nghiệm y học	Y đa khoa; Dược sĩ đại học; Cử nhân xét nghiệm; Cử nhân kỹ thuật xét nghiệm y học.	Cử nhân sinh học; cử nhân hóa học.
2	Y tế công cộng	Y đa khoa; Y học dự phòng Cử nhân y tế công cộng; Dược sĩ đại học	

Lưu ý:

(1) Đối tượng Cử nhân sinh học và Cử nhân hóa học dự thi CKI Xét nghiệm y học cần học bổ sung kiến thức phù hợp trước khi tham gia dự tuyển. Các môn học bổ sung bao gồm: Giải phẫu - sinh lý (3 TC); Bệnh học (2 TC).

(2) Thí sinh thuộc ngành gần có nhu cầu học Chứng chỉ bổ sung kiến thức, liên hệ Phòng Đào tạo (*Bộ phận Sau đại học*), Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên.

- Địa chỉ: số 284 đường Lương Ngọc Quyến, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

- Điện thoại: 0208 3858 198; E-mail: saudaihocyt@gmail.com.

Phụ lục số: 02

**CÁC TRƯỜNG HỢP XÉT MIỄN THI NGOẠI NGỮ VÀ BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI
MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG KHUNG
NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DỪNG CHO VIỆT NAM**

*(Theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 ban hành Khung năng lực
ngoại ngữ 6 bậc dừng cho Việt Nam)*

1. Chuyên khoa II và BSNT

1. Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dừng cho Việt Nam trong thời hạn 2 năm được xét miễn thi ngoại ngữ; học viên có thể tự học, nhưng phải dự thi đạt chuẩn đầu ra.
2. Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dừng cho Việt Nam trong thời hạn 2 năm được xét miễn học, miễn thi đầu ra.

2. Bảng tham chiếu quy đổi (điểm số ở bảng dưới đây là điểm tối thiểu cần đạt được)

Tiếng Anh

Cấp độ (CEFR)	IELTS	TOEFL	TOEIC (4 kỹ năng)	Cambridge Exam	BEC	BULATS	Khung Châu Âu
3/6 (Khung VN)	4.5	450 PBT 133 CBT 45 iBT	450* (105-90)	Preliminary PET	Business Preliminary	40	B1
4/6 (Khung VN)	5.5	500 PBT 173 CBT 61 iBT	600* (140-130)	First FCE	Business Vantage	60	B2

(*): Bậc 3/6 Khung năng lực Việt Nam: Quy đổi tương đương TOEIC yêu cầu 4 kỹ năng, trong đó 2 kỹ năng nghe và đọc đạt 450 điểm, kỹ năng nói đạt 105 điểm và viết đạt 90 điểm. Bậc 4/6 quy đổi tương đương TOEIC yêu cầu 4 kỹ năng, trong đó 2 kỹ năng nghe và đọc đạt 600 điểm, kỹ năng nói đạt 140 điểm và viết đạt 130 điểm.

Một số tiếng khác

Cấp độ (CEFR)	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật
3/6 (Khung VN)	TRKI 1	DELFB1 TCF niveau 3	B1 ZD	HSK cấp độ 3	JLPT N4
4/6 (Khung VN)	TRKI 2	DELFB2 TCF niveau 4	B2 TestDaF level 4	HSK cấp độ 4	JLPT N3